

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2020/HS-ST

Ngày 12-8-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chung

2. Ông Nguyễn Việt Khang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Giang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 49/2020/TLST-HS ngày 26 tháng 6 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2020/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 7 năm 2020, đối với các bị cáo:

1. Lương Văn H, sinh ngày 07 tháng 4 năm 1993; nơi cư trú: Xóm B- L, xã L, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 06/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Văn B và bà Trần Thị N (đều đã chết); vợ, con: Không;

Tiền sự: Không.

Tiền án: Có 01 tiền án: Tại bản án số 43/2016/HSST ngày 21/12/2016, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn xử phạt H 18 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Ngày 13/3/2018 chấp hành xong hình phạt tù.

Nhân thân:

+ Ngày 07/5/2008, bị UBND huyện B, tỉnh Bắc Kạn ra Quyết định về việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa người vào Trường giáo dưỡng thời hạn 24 tháng. Chấp hành xong ngày 01/6/2010;

+ Ngày 12/10/2012, bị UBND tỉnh Bắc Kạn ra Quyết định đưa vào cơ sở giáo dục thời hạn 24 tháng. Chấp hành xong ngày 05/02/2015.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11/3/2020. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

2. Hà Xuân T, sinh ngày 03 tháng 11 năm 1993; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Xuân N, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; vợ: Dương Thị V (đã ly hôn), con: 01 con sinh năm 2014 (hiện sống cùng chị V);

Tiền sự: Không.

Tiền án: Có 01 tiền án: Tại bản án số 35/2017/HSST ngày 18/8/2017, Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt T 02 năm 06 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Ngày 13/5/2019 chấp hành xong hình phạt tù.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/5/2020. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người bị hại: Anh Bùi Văn C, sinh năm 1986; trú tại: Thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Phùng Văn H, sinh năm 1978; trú tại: Tổ dân phố H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo H: Bà Phan Thị Kim L- Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 22 giờ 00 phút ngày 25/02/2020, Lường Văn H sinh năm 1993, hộ khẩu thường trú: Xã L, huyện B, tỉnh Bắc Kạn và Hà Xuân T sinh năm 1993, hộ khẩu thường trú: Xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc đang đi chơi ở huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc thì H nhờ T đi xe mô tô đưa H đến nhà anh Bùi Văn C, sinh năm 1986 ở xã T, huyện V để giải quyết việc riêng, T đồng ý. Sau đó, H điều khiển xe mô tô BKS: 88E1-214.57 của T chở T đến nhà anh C. Trên đường đi, H nảy sinh ý định trộm cắp tài sản là xe mô tô của anh C do H biết anh C thường để xe mô tô của mình ở sân vào ban đêm mà không đóng khóa cổng, H không nói cho T biết. Khi đi đến đầu ngõ nhà anh C thì T đứng đợi ở ngoài đầu ngõ rồi H đi bộ một mình vào khu vực cổng nhà anh C. H thấy cửa cổng nhà anh C chỉ khép, không khóa, trong sân nhà anh C có dựng 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe Dream, BKS: 88L1- 014.25 nên H quyết định trộm cắp chiếc xe mô tô này. H mở cổng đi đến vị trí dựng chiếc xe mô tô trên thì thấy chìa khóa xe vẫn được cắm ở ổ khóa điện của xe nên H dắt chiếc xe mô tô trên ra cổng, khép cổng lại rồi dắt xe đi ra vị trí T đang đứng đợi, bảo T đi trước. T điều khiển xe mô tô

của mình đi trước còn H điều khiển chiếc xe mô tô BKS: 88L1- 014.25 vừa trộm cắp được đi theo sau ra đường QL2A rồi đi về phía thành phố V. Th thấy H dắt xe ra một cách lén lút nên T nghi ngờ H đã trộm cắp chiếc xe này. Khi đi đến vòng xuyến thuộc xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc thì Tết hỏi H “Lấy xe có ai biết không”, H nói: “Không có ai biết, xe này của bố nuôi tao, tao lấy đi suốt”. Lúc này T biết chiếc xe mô tô BKS: 88L1-014.25 nêu trên là do H vừa trộm cắp được ở xã T, huyện V và T nảy sinh ý định sau này sẽ cùng H đi tiêu thụ chiếc xe này để được H chia tiền từ việc bán xe. Sau đó, H và T mỗi người điều khiển một xe mô tô đi về xã T, huyện L. Khi về đến gần nhà T thì T bảo H đứng đợi để T đem chiếc xe mô tô H trộm cắp được về nhà T cất để sau này tiêu thụ vì sợ đi xe mà H trộm cắp sẽ có người biết và nhận ra là xe của nhà anh C. Sau đó, T đi xe mô tô của mình chở H xuống huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc ăn đêm rồi ngủ tại phòng trọ ở thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc của anh Phùng Văn Nị, sinh năm 1996, trú tại xã T, huyện h, tỉnh Thái Nguyên (anh N là bạn của H và T). Đến sáng ngày 26/02/2020, H bảo T đem chiếc xe mô tô BKS: 88L1-014.25 bán hộ H, được bao nhiêu tiền thì H và T chia đôi, Tt đồng ý. Sau đó, T đi về nhà thì mẹ đẻ T là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962, hộ khẩu thường trú: Xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc thấy chiếc xe mô tô nêu trên tại nhà nên hỏi T về nguồn gốc xe thì T nói xe do T mua. T tháo bỏ yếm chiếc xe mô tô BKS: 88L1- 014.25 và kiểm tra trong cốp xe thì thấy có 01 ví giả da màu đen bên trong có 01 đăng ký mô tô, xe máy số 008218, BKS: 88L1- 014.25 mang tên Nguyễn Văn M ở xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; 01 giấy chứng minh nhân dân số 135304015 và 01 giấy phép lái xe số X492380 đều mang tên Bùi Văn C; 01 đăng ký mô tô, xe máy số 005620, BKS: 88L1-1852 mang tên Trần Văn M ở xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; 01 thẻ ATM ngân hàng Agribank số 9704050668016079 mang tên Bùi Đức T. Ngày 05/3/2020, T điều khiển chiếc xe mô tô BKS: 88L1- 014.25 đến bán cho anh Phùng Văn H, sinh năm 1978, hộ khẩu thường trú: Thị trấn H, huyện L được số tiền 17.700.000đ. Khi bán xe, T nói với anh H nguồn gốc xe mô tô này là của T mua lại ở huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, T viết giấy mua bán xe rồi giao lại giấy đăng ký xe cùng chìa khóa xe cho anh H, còn lại chiếc ví giả da màu đen và các giấy tờ trong ví thì T giữ. Sau đó, do chưa gặp H nên T đã tiêu xài cá nhân hết số tiền bán xe 17.700.000đ.

Sau khi phát hiện chiếc xe mô tô BKS: 88L1- 014.25 của mình bị kẻ gian trộm cắp, anh Bùi Văn C đã trình báo Cơ quan công an đề nghị giải quyết. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã phối hợp cùng các ngành chức năng khám nghiệm hiện trường và tổ chức các hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật. Quá trình điều tra, thu giữ 01 đoạn video lưu trong đầu thu camera

của gia đình anh C và sao chép ra 01 chiếc USB màu trắng-xanh, loại 32G, được niêm phong theo quy định.

Ngày 10/3/2020, anh Phùng Văn H đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V: 01 chiếc xe mô tô BKS: 88L1-014.25, đăng ký xe, chìa khóa xe và 01 Giấy bán xe do Hà Xuân T viết.

Cùng ngày (10/3/2020), Hà Xuân T cũng tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V: 01 chiếc yếm của xe mô tô BKS: 88L1-014.25; 01 chiếc ví giả da màu đen và các giấy tờ trong ví như đã nêu trên.

Ngày 11/3/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã Yêu cầu Hội đồng định giá tài sản huyện V định giá tài sản là 01 chiếc xe mô tô BKS: 88L1- 014.25 và 01 chiếc ví giả da của anh C bị trộm cắp nêu trên. Cùng ngày, Hội đồng định giá tài sản huyện V có Bản kết luận định giá tài sản số 31, kết luận: 01 chiếc xe mô tô và 01 chiếc ví giả da của anh C bị trộm cắp có tổng giá trị là 18.020.000đ (Mười tám triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

Ngày 22/3/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 196 trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc giám định kỹ thuật số đối với 01 đoạn video thu giữ tại gia đình anh C. Ngày 08/4/2020, Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc có Kết luận giám định số 734/KLGD, kết luận: Chụp được 07 ảnh người và phương tiện xuất hiện trong tệp tin video gửi giám định. Ảnh chụp và mô tả đặc điểm được in vào Bản ảnh giám định. Tệp tin video gửi giám định được sao lưu sang 01 đĩa DVD.

Ngày 21/4/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và ra Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Hà Xuân T. Ngày 21/5/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V ra Quyết định truy nã đối với Hà Xuân T. Ngày 30/5/2020, Hà Xuân T ra đầu thú tại Cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện V.

Tại bản Cáo trạng số 55/CT-VKSVT ngày 26 tháng 6 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện V đã truy tố bị cáo Lường Văn H về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Hà Xuân T về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà Kiểm sát viên luận tội đối với các bị cáo: Giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng đối với bị cáo H, T. Sau khi đánh giá tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo H từ 02 năm đến 02 năm

03 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt, ngày 11/3/2020.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 323; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo T từ 01 năm 09 tháng đến 02 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt, ngày 30/5/2020.

Hình phạt bổ sung: Đề nghị không áp dụng và đề nghị xử lý vật chứng theo quy định.

Người bào chữa cho bị cáo sau khi phân tích đánh giá những tình tiết có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến tình tiết bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo là dân tộc thiểu số và thuộc diện hộ cận nghèo, bố mẹ bị cáo đã chết, tại phiên tòa người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất của khung hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an huyện Vĩnh Tường, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2]. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo Lương Văn H, Hà Xuân T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường, các bị cáo khai nhận:

Khoảng 22h00 ngày 25/02/2020, Lương Văn H nhờ Hà Xuân T đi xe mô tô đưa H từ huyện Y đến xã T, huyện V có việc. Trên đường đi H nảy sinh mục đích sẽ đến nhà anh Bùi Văn C sinh năm 1986 ở xã T, huyện V để trộm cắp xe mô tô của anh C do H biết anh C thường để xe mô tô ở sân mà không đóng khóa cổng nhưng H không nói cho T biết. Khi đi đến đầu ngõ nhà anh C thì T đứng đợi ở ngoài đầu ngõ rồi H đi bộ một mình vào nhà sân nhà anh C và trộm cắp được 01 chiếc xe mô tô BKS: 88L1-014.25 (chìa khóa xe vẫn cắm ở ổ khóa xe) bên trong có 01 chiếc ví giả da của anh C, tổng trị giá tài sản là 18.020.000 đồng.

T thấy H dắt xe ra một cách lén lút nên T nghi ngờ H đã trộm cắp chiếc xe này. Khi đi đến vòng xuyên thuộc xã H, huyện G, tỉnh Vĩnh Phúc thì T hỏi H: “Lấy xe có ai biết không”, H nói: “Không có ai biết, xe này của bố nuôi tao, tao lấy đi suốt”. Lúc này T biết chiếc xe mô tô BKS: 88L1-014.25 nêu trên là do H vừa trộm cắp được ở xã T, huyện V và T nảy sinh ý định sau này sẽ cùng H đi tiêu thụ chiếc xe này để được H chia tiền từ việc bán xe. Sau đó, H và T mỗi người điều khiển một xe mô tô đi về xã T, huyện L. Khi về đến gần nhà T thì T bảo H đứng đợi để T đem chiếc xe mô tô H trộm cắp được về nhà T cất để sau này tiêu thụ vì sợ đi xe mà H trộm cắp sẽ có người biết và nhận ra là xe của nhà anh C. Sau đó, T đi xe mô tô của mình chở H xuống huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc ăn đêm rồi ngủ tại phòng trọ ở thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc của anh Phùng Văn N, sinh năm 1996, trú tại xã T, huyện , tỉnh Thái Nguyên (anh N là bạn của H và T). Đến sáng ngày 26/02/2020, H bảo T đem chiếc xe mô tô BKS: 88L1-014.25 bán hộ H, được bao nhiêu tiền thì H và T chia đôi, T đồng ý và về nhà tháo bỏ yếm xe mô tô BKS: 88L1- 014.25. Đến ngày 05/3/2020 T đem chiếc xe mô tô này bán cho anh Phùng Văn H sinh năm 1978, hộ khẩu thường trú: Thị trấn H, huyện L được số tiền 17.700.000đ. Khi bán xe T không nói cho anh H biết nguồn gốc xe do H trộm cắp mà có. T chưa đưa tiền cho H như thỏa thuận và đã tiêu sài cá nhân hết số tiền 17.700.000đ. Quá trình điều tra, T đã bồi thường cho anh H số tiền 17.700.000đ. Anh đã nhận đủ tiền và không đề nghị gì.

[3]. Xét lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ như lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cùng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Vì vậy có đủ cơ sở để kết luận:

Hành vi của Lương Văn H đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản”; tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự quy định: “1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù 06 tháng đến 03 năm”.

Hành vi của Hà Xuân Th đã phạm vào tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự quy định: “1. Người nào không hứa hẹn trước mà tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

[4]. Xét tính chất vụ án tuy ít nghiêm trọng, nhưng hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự trị an tại địa phương và xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, cần phải xử lý các bị cáo nghiêm minh trước pháp luật mới có tác dụng đấu tranh phòng chống tội phạm.

[5]. Xét nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự thấy rằng:

Bị cáo H có nhân thân xấu: Ngày 07/5/2008, bị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Trường giáo dưỡng thời hạn 24 tháng. Ngày 12/10/2012, bị Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ra Quyết định đưa vào cơ sở giáo dục thời hạn 24 tháng và tại Bản án số 43/2016/HSST ngày 21/12/2016, H đã bị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn xử phạt 18 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Ngày 13/3/2018 H chấp hành xong hình phạt tù đến nay chưa được xóa án tích. Phạm tội lần này thuộc trường hợp tái phạm, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Mặc dù đã bị xét xử nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học để tu dưỡng, rèn luyện bản thân mà vẫn tiếp tục sa đà vào con đường phạm tội. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm bị cáo trước pháp luật mới có tác dụng giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

Bị cáo T cũng có nhân thân xấu, tại Bản án số 35/2017/HSST ngày 18/8/2017, đã bị Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Ngày 13/5/2019 T chấp hành xong hình phạt tù đến nay chưa được xóa án tích. Phạm tội lần này thuộc trường hợp tái phạm, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Mặc dù đã bị xét xử nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học để tu dưỡng, rèn luyện bản thân mà vẫn tiếp tục sa đà vào con đường phạm tội. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm bị cáo trước pháp luật mới có tác dụng giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

Tuy nhiên quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Gia đình bị cáo H thuộc dân tộc thiểu số và hộ cận nghèo; quá trình điều tra bị cáo T đã ra đầu thú. Tại phiên tòa người bị hại là anh C xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về hình phạt đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định và không có tài sản. Vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 173, khoản 5 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

[7]. Đối với anh Phùng Văn H là người đã mua của Hà Xuân T chiếc xe mô tô BKS: 88L1-014.25 do H trộm cắp được mà có. Quá trình điều tra xác định khi mua chiếc xe mô tô trên, anh H không biết đây là tài sản do người khác phạm tội mà có. Do vậy, cơ quan điều tra chỉ giáo dục nhắc nhở, không đề cập xử lý là phù hợp.

[8]. Đối với bà Nguyễn Thị H là mẹ đẻ T biết việc T cất chiếc xe mô tô BKS: 88L1-014.25 tại nhà mình. Tuy nhiên, khi bà H hỏi T về nguồn gốc xe mô tô thì T nói đây là xe mô tô T mua, bà H không biết chiếc xe này là do H trộm cắp mà có rồi đưa cho T cất giấu. Do vậy, cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[9]. Đối với anh Phùng Văn N là người đã cho H và T ngủ cùng tại nhà trọ của mình ở thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc vào đêm 25/02/2020. Quá trình điều tra, xác định: Anh N không biết, không liên quan đến việc H trộm cắp tài sản và T tiêu thụ tài sản trộm cắp của H nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[10]. Đối với việc H nhờ T sử dụng xe mô tô BKS: 88E1-214.57 của T để chở H đi trộm cắp tài sản. Quá trình điều tra xác định, T không biết và không được H trao đổi, bàn bạc, thống nhất về việc đi trộm cắp tài sản là xe mô tô của anh C. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V không đề cập xử lý đối với chiếc xe mô tô BKS: 88E1-214.57 của T là phù hợp.

[11]. Đối với 01 chiếc xe mô tô BKS: 88L1-014.25, yếm của xe cùng chìa khóa xe; 01 ví giả da màu đen; 01 đăng ký của xe mô tô BKS: 88L1-014.25 mang tên Nguyễn Văn M; 01 giấy chứng minh nhân dân số 135304015 và 01 giấy phép lái xe số X492380 mang tên Bùi Văn C; 01 đăng ký của xe mô tô BKS: 88L1-1852 mang tên Trần Văn M; 01 thẻ ATM ngân hàng Agribank số 9704050668016079 mang tên Bùi Đức T. Quá trình điều tra xác định: Xe mô tô BKS: 88L1-014.25 là của anh C do anh C mua lại của anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1985 ở xã B, huyện V; ví và các giấy tờ trong ví đều là những tài sản hợp pháp của anh Bùi Văn C. Do đó, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại cho anh C theo quy định của pháp luật, anh C đã nhận lại tài sản và không yêu cầu ai phải bồi thường. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[12]. Đối với số tiền 17.700.000đ (Mười bảy triệu bảy trăm nghìn đồng) mà anh Phùng Văn H trả cho Hà Xuân T khi mua xe mô tô BKS: 88L1-014.25. Quá trình điều tra, T đã trả lại cho anh H đủ số tiền trên, anh H đã nhận đủ tiền và không yêu cầu ai phải bồi thường, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[13]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lường Văn H.

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 323; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Hà Xuân T.

2. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lường Văn H phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Bị cáo Hà Xuân T phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

- Xử phạt bị cáo Lường Văn H 02 (Hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 11/3/2020.

- Xử phạt bị cáo T 01 (Một) năm 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 30/5/2020.

3. Án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc các bị cáo Lường Văn H, Hà Xuân T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Trại tạm giam CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Phòng Thi hành án HS CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện V;
- Phòng HS nghiệp vụ công an V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Hoàng Thị Quỳnh

